NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

PHÂN TÍCH DIỄN NGÔN PHÊ PHÁN KẾT HỢP NGỮ PHÁP CHỨC NĂNG HỆ THỐNG VỀ KIẾN TẠO CÔNG LÍ KHÍ HẬU TRONG CÁC BÀI PHÁT BIỂU CỦA HOA KỲ VÀ ẤN ĐỘ TẠI HỘI NGHỊ COP CỦA LIÊN HỢP QUỐC

ĐỖ THỊ PHONG LAN* - LÊ THỊ MINH THẢO**

TÓM TẮT: Bài viết vận dụng mô hình phân tích diễn ngôn phê phán ba bình diện của Fairclough kết hợp với ngữ pháp chức năng hệ thống của Halliday để khảo sát cách thức khái niệm công lí khí hậu được kiến tạo bằng ngôn ngữ trong các bài phát biểu của Hoa Kỳ và Ấn Độ tại chín kỳ Hội nghị các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, từ COP20 (2014) đến COP28 (2023). Ngữ liệu gồm 18 bài phát biểu toàn văn thu thập từ nguồn chính thức của Liên hợp quốc. Kết quả cho thấy hai quốc gia sử dụng những nguồn lực từ vựng, ngữ pháp và tổ chức văn bản khác nhau để định nghĩa lại cùng một khái niệm. Diễn ngôn Hoa Kỳ ưu tiên đại từ sở hữu bao gộp (22,65% so với 18,72% của Ấn Độ), cấu trúc chủ động (78,4% so với 72,1%) và động từ tình thái will (39,89% so với 28,29%), qua đó chuyển công lí khí hậu thành năng lực hành động ở thì tương lai. Diễn ngôn Ấn Độ có tỉ lệ cấu trúc bị động cao hơn (27,9%), tỉ lệ đại từ ngôi thứ ba lớn hơn và mật độ động từ tình thái nghĩa vụ must, should cao hơn (33,66% so với 26,23%), qua đó neo công lí khí hậu vào trách nhiệm lịch sử của nhóm nước phát triển. Hai mô hình kiến tạo này không đối lập về mục tiêu tuyên bố mà đối lập về khung quy chiếu thời gian và về chủ thể chịu trách nhiệm.

TỪ KHÓA: Phân tích diễn ngôn phê phán; ngữ pháp chức năng hệ thống; công lí khí hậu; diễn ngôn chính trị; hội nghị COP.

NHẬN BÀI: 22/07/2026. BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 02/11/2026

1. Đặt vấn đề

Hội nghị các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (Conference of the Parties, viết tắt là COP) không chỉ là diễn đàn kĩ thuật về giảm phát thải mà còn là nơi các quốc gia dùng ngôn ngữ để giành quyền định nghĩa những khái niệm chi phối việc phân bổ nguồn lực toàn cầu, trong đó công lí khí hậu là khái niệm gây tranh cãi nhất. Cụm từ *climate justice* xuất hiện trong phát biểu của hầu hết các đoàn đại biểu, nhưng nội hàm mà mỗi bên gán cho nó lại rất khác nhau. Với nhóm nước đang phát triển, đó là sự thừa nhận trách nhiệm lịch sử của các nước công nghiệp hóa sớm cùng nghĩa vụ tài chính đi kèm. Với nhóm nước phát triển, cụm từ này thường được đặt trong khung cơ hội công nghệ và hợp tác tự nguyện. Cùng một kí hiệu ngôn ngữ, hai hệ giá trị.

Hiện tượng nêu trên đặt ra một câu hỏi thuộc phạm vi ngôn ngữ học chứ không thuần túy thuộc phạm vi chính trị học: bằng những phương tiện từ vựng và ngữ pháp nào mà các quốc gia kiến tạo nên những phiên bản khác nhau của công lí khí hậu, và những phương tiện ấy tái sản xuất quan hệ quyền lực bất đối xứng nào trong quản trị khí hậu toàn cầu? Đây là câu hỏi mà phân tích diễn ngôn phê phán (Critical Discourse Analysis, viết tắt là CDA) được thiết kế để trả lời, song CDA một mình chưa đủ, bởi điểm yếu thường gặp của nó là khoảng cách giữa nhận định phê phán ở tầm vĩ mô và bằng chứng ngôn ngữ ở tầm vi mô (Baker và cộng sự, 2008). Ngữ pháp chức năng hệ thống (Systemic Functional Grammar, viết tắt là SFG) của Halliday cung cấp bộ công cụ mô tả có tính hệ thống, cho phép quy chiếu mỗi nhận định về ý thức hệ tới một lựa chọn ngữ pháp cụ thể trong hệ thống chuyển tác, thức và tình thái.

**Trường Đại học Mở Hà Nội; Email: phonglan@hou.edu.vn*

***TS; Trường Đại học Mở Hà Nội; Email: thaoltm@hou.edu.vn*

Các nghiên cứu trước đây về diễn ngôn biến đổi khí hậu chủ yếu lấy văn bản truyền thông làm đối tượng: Boykoff và Boykoff (2004) khảo sát cơ chế cân bằng thông tin trên báo chí Hoa Kỳ; Carvalho (2007) phân tích cách các hệ ý thức chi phối việc tái diễn giải tri thức khoa học trên báo Anh; Huang và Che (2024) so sánh khung diễn ngôn của *China Daily* và *Los Angeles Times*; ở Việt Nam, Lưu Thị Kim Nhung (2016) áp dụng CDA cho văn bản truyền thông tiếng Anh về biến đổi khí hậu. Trong khi đó, diễn ngôn phát biểu chính thức tại COP, vốn là văn bản thể chế do chính các chủ thể đàm phán tạo ra và có hiệu lực trực tiếp đối với tiến trình thương lượng, vẫn còn ít được khảo sát một cách hệ thống theo hướng đối chiếu giữa một nước phát triển và một nước đang phát triển trên chuỗi thời gian đủ dài.

Bài viết khai thác một phần kết quả từ công trình nghiên cứu của chúng tôi về diễn ngôn khí hậu tại các hội nghị của Liên hợp quốc, với hai câu hỏi: (1) Công lí khí hậu được kiến tạo bằng những phương tiện từ vựng, ngữ pháp và tổ chức văn bản nào trong các bài phát biểu của Hoa Kỳ và Ấn Độ tại COP20 đến COP28? (2) Những phương tiện ấy góp phần biểu đạt và duy trì quan hệ quyền lực giữa nhóm nước phát triển và nhóm nước đang phát triển như thế nào?

2. Cơ sở lí thuyết

2.1. Mô hình phân tích diễn ngôn phê phán của Fairclough

Fairclough (1989, 1995) quan niệm diễn ngôn là một hình thức thực tiễn xã hội, vừa chịu sự quy định của cấu trúc xã hội vừa tham gia kiến tạo cấu trúc ấy. Mô hình phân tích của ông gồm ba bình diện lồng vào nhau: bình diện văn bản ứng với thao tác mô tả, tập trung vào từ vựng, ngữ pháp và liên kết; bình diện thực tiễn diễn ngôn ứng với thao tác diễn giải, xem xét quá trình sản sinh, phân phối và tiếp nhận; bình diện thực tiễn xã hội ứng với thao tác giải thích, đặt diễn ngôn trong bối cảnh thể chế và quan hệ quyền lực rộng hơn.

Hai khái niệm then chốt của khung lí thuyết này là ý thức hệ và bá quyền. Ý thức hệ hiếm khi được phát ngôn tường minh; nó vận hành hiệu quả nhất khi đã trở thành lẽ thường. Bá quyền là trạng thái mà một cách diễn giải thực tại được chấp nhận rộng rãi tới mức các cách diễn giải thay thế bị đẩy ra bên lề. Vì vậy, đối tượng khảo sát không phải là những phát ngôn gây tranh cãi công khai mà là những lựa chọn ngôn ngữ có vẻ trung tính, chẳng hạn việc chọn dạng bị động thay cho dạng chủ động hay việc danh hóa một quá trình thành danh ngữ.

2.2. Ngữ pháp chức năng hệ thống của Halliday

Halliday (1994; Halliday và Matthiessen, 2004) mô tả ngôn ngữ như một hệ thống lựa chọn thực hiện đồng thời ba siêu chức năng: siêu chức năng tư tưởng tái hiện kinh nghiệm về thế giới thông qua hệ thống chuyển tác với các kiểu quá trình, tham thể và chu cảnh; siêu chức năng liên nhân thiết lập quan hệ giữa người nói và người nghe thông qua hệ thống thức và tình thái; siêu chức năng văn bản tổ chức thông tin thành chỉnh thể mạch lạc thông qua cấu trúc đề thuyết và các phương tiện liên kết.

Giá trị của SFG đối với nghiên cứu này nằm ở chỗ mỗi siêu chức năng đều cung cấp một tập hợp lựa chọn hữu hạn và có thể lượng hóa. Chọn *must* thay vì *will* là khác biệt về loại hình tình thái: nghĩa vụ đặt lên người khác thay vì cam kết do bản thân đưa ra. Chọn *financial support must be provided* thay vì *developed countries must provide financial support* là lược bỏ tham thể hành thể, làm mờ chủ thể chịu trách nhiệm.

2.3. Khung phân tích tích hợp và đối tượng khảo sát

Bài viết sử dụng khung tích hợp trong đó SFG cung cấp công cụ mô tả cho bình diện văn bản của Fairclough, còn ba bình diện của Fairclough cung cấp lộ trình từ dữ liệu ngôn ngữ tới diễn giải xã hội. Siêu chức năng tư tưởng dùng để khảo sát cách hai quốc gia tái hiện nguyên nhân và hệ quả của biến đổi khí hậu, siêu chức năng liên nhân dùng để khảo sát cách họ thiết lập vị thế với cử tọa quốc tế, siêu chức năng văn bản dùng để khảo sát trật tự sắp xếp lập luận.

Công lí khí hậu, đối tượng khảo sát của bài viết, gắn với nguyên tắc trách nhiệm chung nhưng có phân biệt và năng lực tương ứng được ghi nhận trong Công ước khung 1992: mọi quốc gia đều có nghĩa vụ ứng phó, song mức độ nghĩa vụ phải tương ứng với đóng góp lịch sử vào lượng phát thải tích lũy và với năng lực kinh tế hiện tại. Từ góc nhìn ngôn ngữ học, nguyên tắc này để ngỏ hai biến

số có thể diễn giải theo nhiều cách: mốc thời gian dùng để tính trách nhiệm và tiêu chí xác định năng lực. Diễn ngôn của mỗi bên sẽ tìm cách cố định hai biến số ấy theo hướng có lợi cho mình, và đó chính là địa hạt mà phân tích ngôn ngữ có thể đóng góp.

3. Ngữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Ngữ liệu gồm 18 bài phát biểu toàn văn bằng tiếng Anh do đại diện cấp cao của Hoa Kỳ và Ấn Độ trình bày tại chín kì hội nghị liên tiếp, từ COP20 (Lima, 2014) đến COP28 (Dubai, 2023), mỗi quốc gia 9 bài, thu thập từ các trang thông tin chính thức của Công ước khung và của Liên hợp quốc.

Việc chọn Hoa Kỳ và Ấn Độ xuất phát từ vị thế đối lập của hai quốc gia trong cấu trúc quản trị khí hậu: một bên là nền kinh tế phát triển có lượng phát thải tích lũy lớn nhất trong lịch sử cùng năng lực công nghệ và tài chính vượt trội, một bên là nền kinh tế đang phát triển có dân số lớn, mức phát thải bình quân đầu người thấp và nhu cầu phát triển cấp thiết. Văn bản được chọn theo ba tiêu chí: trình bày chính thức trong phiên toàn thể hoặc phiên cấp cao; trực tiếp đề cập tới biến đổi khí hậu và chính sách liên quan; đầy đủ và truy cập được. Khung thời gian chín năm cho phép quan sát cả tính liên tục lẫn biến động của diễn ngôn, trong đó có ba giai đoạn cầm quyền khác nhau ở Hoa Kỳ.

Nghiên cứu áp dụng phương pháp định tính là chính, có sự hỗ trợ của kĩ thuật ngữ liệu định lượng, theo quan điểm của Fairclough (2015): kĩ thuật ngữ liệu hữu ích trong giai đoạn chuẩn bị nhưng không thay thế được thao tác giải thích vốn là mục đích chính của CDA. Quy trình phân tích gồm bốn bước: tổ chức văn bản theo quốc gia và kì hội nghị; thống kê tần số các chỉ báo gồm đại từ nhân xưng, dạng câu, kiểu thức và động từ tình thái; phân tích thủ công ngữ cảnh xuất hiện để xác định chức năng diễn ngôn của từng chỉ báo; diễn giải và giải thích kết quả theo ba bình diện của Fairclough.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Bình diện văn bản

4.1.1. Từ vựng: hai trường nghĩa cạnh tranh

Khảo sát lớp từ vựng cho thấy hai trường nghĩa khác biệt cùng hướng tới việc định nghĩa công lí khí hậu. Diễn ngôn Hoa Kỳ tập trung vào ba nhóm từ ngữ: nhóm biểu đạt hành động tập thể (*global cooperation*, *collective effort*, *shared responsibility*, *global partnership*), nhóm biểu đạt năng lực công nghệ và kinh tế (*clean energy*, *technological innovation*, *investment*, *economic transformation*), và nhóm biểu đạt tính bao gộp (*our planet*, *our shared future*, *the global community*). Ba nhóm này tạo nên một định nghĩa ngầm ẩn, theo đó công lí khí hậu là kết quả của nỗ lực chung dựa trên đổi mới công nghệ, và mọi quốc gia đều tham gia ở vị thế tương đương. Diễn ngôn Ấn Độ tập trung vào một trường nghĩa khác, với các đơn vị lặp lại như *climate justice*, *equity*, *sustainable development*, *poverty eradication*, *equitable carbon space*, *historical responsibility*. Ở đây, công lí khí hậu được định nghĩa qua quan hệ giữa hai nhóm chủ thể có vị thế khác nhau, với biến số then chốt là lượng phát thải tích lũy trong quá khứ.

Hiện tượng danh hóa xuất hiện ở cả hai diễn ngôn nhưng với hiệu quả trái ngược. Các danh ngữ phía Hoa Kỳ như *climate action*, *emission reduction*, *climate mitigation* chuyển quá trình thành thực thể trừu tượng, qua đó lược bỏ chủ thể thực hiện. Các danh ngữ phía Ấn Độ như *climate justice*, *historical responsibility* cũng trừu tượng, nhưng mang sẵn trong cấu trúc nghĩa một quan hệ hai chiều giữa bên có nghĩa vụ và bên thụ hưởng. Cùng một thao tác ngữ pháp, một bên dùng để làm mờ tác nhân, một bên dùng để cố định quan hệ trách nhiệm.

4.1.2. Đại từ nhân xưng

Tổng số đại từ nhân xưng trong ngữ liệu là 1.560 đơn vị, trong đó diễn ngôn Hoa Kỳ chứa 821 đơn vị và diễn ngôn Ấn Độ chứa 739 đơn vị (Bảng 1).

Bảng 1. *Phân bố một số đại từ nhân xưng trong hai khối ngữ liệu (COP20 đến COP28)*

Đại từ	Hoa Kỳ (%)	Ấn Độ (%)
we	38,79	39,20
our	22,65	18,72
I	khoảng 17,7	khoảng 17,0

Đại từ	Hoa Kỳ (%)	Ấn Độ (%)
us	khoảng 8,7	khoảng 7,7
they, their, them	khoảng 10,4	khoảng 17,5

Tỉ lệ đại từ *we* gần như tương đương ở hai khối ngữ liệu, cho thấy cả hai bên đều xây dựng một bản sắc tập thể. Tuy nhiên, phạm vi quy chiếu của *we* lại không giống nhau. Trong phát biểu Hoa Kỳ, *we* thường quy chiếu tới toàn thể cộng đồng quốc tế, như trong *we must act* hay *we have the responsibility to address climate change*. Trong phát biểu Ấn Độ, *we* có khi quy chiếu tới cộng đồng quốc tế, có khi quy chiếu hẹp hơn tới nhóm nước đang phát triển, và thường đi kèm những danh ngữ phân biệt tường minh như *developed countries*, *developing countries*.

Khác biệt rõ hơn nằm ở đại từ sở hữu *our*, chiếm 22,65% trong diễn ngôn Hoa Kỳ so với 18,72% trong diễn ngôn Ấn Độ. Kết hợp với các danh từ như *planet*, *future*, *generation*, đại từ này kiến tạo quan hệ sở hữu tập thể đối với đối tượng cần bảo vệ, qua đó hòa tan sự khác biệt về mức độ trách nhiệm vào một chủ thể chung: nếu hành tinh là của chúng ta thì trách nhiệm cũng là của chúng ta, và câu hỏi ai đã gây ra tình trạng hiện tại trở nên ít liên quan.

Ở chiều ngược lại, nhóm đại từ ngôi thứ ba *they*, *their*, *them* xuất hiện với tần suất cao hơn trong diễn ngôn Ấn Độ, với chức năng duy trì ranh giới giữa các nhóm chủ thể và chống lại xu hướng hòa tan nói trên. Đây là một thao tác có tính đối kháng: giữ cho sự phân biệt giữa các nhóm nước tiếp tục hiện diện trong cấu trúc quy chiếu của văn bản.

4.1.3. Dạng câu chủ động và bị động

Bảng 2. *Phân bố dạng câu chủ động và bị động*

Quốc gia	Câu chủ động	Tỉ lệ (%)	Câu bị động	Tỉ lệ (%)	Tổng số câu
Hoa Kỳ	812	78,4	224	21,6	1.036
Ấn Độ	694	72,1	269	27,9	963

Cấu trúc chủ động chiếm ưu thế ở cả hai khối ngữ liệu, phù hợp với đặc trưng thể loại của diễn văn ngoại giao, song chênh lệch 6,3 điểm phần trăm giữa hai bên có giá trị diễn giải. Trong phát biểu Hoa Kỳ, cấu trúc chủ động tập trung ở những mệnh đề mà chủ thể quốc gia đảm nhiệm vai trò hành thể: *we are investing in clean energy*, *we are leading global climate efforts*. Cấu trúc bị động xuất hiện chủ yếu khi nói về hệ quả toàn cầu: *millions of people are affected by climate change*, *global emissions must be reduced*. Sự phân bố này tạo nên một mô hình ổn định: khi nói về việc mình làm, chủ thể hiện diện đầy đủ; khi nói về vấn đề cần giải quyết, tác nhân bị lược bỏ.

Mô hình ấy thể hiện rõ nhất ở lĩnh vực tài chính khí hậu, nơi các cam kết thường được diễn đạt bằng cấu trúc bị động hoặc danh hóa: *funds were mobilized*, *investments were leveraged*, *over 9.5 billion dollars has been mobilized*. Ở tất cả các trường hợp này, tham thể hành thể bị lược bỏ; dòng tài chính được tách khỏi chủ thể chính trị cụ thể và khoản tiền được chuyển từ phạm trù bồi hoàn sang phạm trù hỗ trợ tự nguyện hoặc đầu tư chiến lược. Nhận định của Fairclough (1989) về cơ chế duy trì quyền lực thông qua việc làm cho bất bình đẳng cấu trúc trở nên ít hiển thị được minh chứng khá rõ ở đây: trách nhiệm được tái khung thành một quy trình kĩ thuật, phi nhân xưng.

Trong phát biểu Ấn Độ, cấu trúc bị động chiếm tỉ lệ cao hơn nhưng phục vụ mục đích khác, tập trung ở hai nhóm ngữ cảnh: mô tả tình trạng của cộng đồng dễ tổn thương (*communities are affected*, *are exposed to climate risks*) và nêu nghĩa vụ chưa được thực hiện (*financial support must be provided*, *climate finance must be delivered*). Ở nhóm thứ nhất, việc lược bỏ hành thể đặt tiêu điểm lên chủ thể chịu tác động. Ở nhóm thứ hai, hành thể tuy không xuất hiện trên bề mặt cú pháp nhưng đã được ngữ cảnh diễn ngôn xác định từ trước là nhóm nước phát triển. Đây là dạng bị động có tác dụng ngược với dạng bị động trong diễn ngôn Hoa Kỳ: thay vì xóa tác nhân, nó đặt tác nhân vào vị trí bị hàm ý mà không cần nêu tên, qua đó vừa duy trì lễ tiết ngoại giao vừa duy trì áp lực.

4.1.4. Động từ tình thái

Hệ thống tình thái là nơi khác biệt giữa hai diễn ngôn bộc lộ rõ nhất (Bảng 4).

Bảng 4. *Tần số và tỉ lệ động từ tình thái*

Động từ tình thái	Hoa Kỳ (tần số)	Hoa Kỳ (%)	Ấn Độ (tần số)	Ấn Độ (%)
will	73	39,89	58	28,29
can	41	22,40	48	23,42
should	27	14,75	39	19,03
must	21	11,48	30	14,63
need to	21	11,48	30	14,63
Tổng	**183**	**100,00**	**205**	**100,00**

Thứ nhất, *will* chiếm gần 40% tổng số động từ tình thái trong diễn ngôn Hoa Kỳ, cao hơn tỉ lệ tương ứng của Ấn Độ 11,6 điểm phần trăm. Về ngữ nghĩa tình thái, *will* biểu đạt cam kết do chính người nói tự nguyện đưa ra, hướng về tương lai và không hàm ý một nghĩa vụ tồn tại từ trước. Các phát ngôn như *the United States will continue to work with global partners to address climate change* đặt chủ thể vào vị trí người chủ động lựa chọn hành động. Hệ quả diễn ngôn là công lí khí hậu được tái định nghĩa thành một chuỗi cam kết tương lai, tách rời khỏi quá khứ phát thải.

Thứ hai, tổng tỉ lệ của hai động từ tình thái nghĩa vụ *must* và *should* trong diễn ngôn Ấn Độ là 33,66%, so với 26,23% ở diễn ngôn Hoa Kỳ. Quan trọng hơn con số là hướng chiếu của nghĩa vụ: trong phát biểu Ấn Độ, các động từ này hầu như luôn hướng tới chủ thể khác (*developed countries must take the lead in reducing emissions*, *global climate policies should reflect the principle of equity*). Nghĩa vụ ở đây không do người nói tự nhận mà do người nói quy cho bên đối thoại, và cơ sở của nó là một nguyên tắc đã được thừa nhận trong văn kiện quốc tế chứ không phải thiện chí cá nhân. Đây chính là cơ chế mà chúng tôi gọi là gây áp lực chuẩn tắc.

Có thể thấy một sự phân công rõ ràng trong hệ thống tình thái: phía Hoa Kỳ khai thác tiểu hệ thống tình thái năng động và tình thái ý chí, phía Ấn Độ khai thác tiểu hệ thống tình thái nghĩa vụ. Hai lựa chọn ấy ứng với hai định nghĩa khác nhau về công lí khí hậu, một bên là năng lực hành động, một bên là nghĩa vụ phải thực hiện. Riêng *can* có tỉ lệ gần tương đương ở hai bên, khoảng 22 đến 23%, gắn với các phát ngôn về khả năng của công nghệ như *technological innovation can help accelerate the transition to clean energy*. Có thể xem đây là vùng đồng thuận diễn ngôn còn lại giữa hai bên.

4.1.6. Cấu trúc văn bản và siêu chức năng tư tưởng

Cả hai khối ngữ liệu đều tuân theo một khuôn mẫu tổ chức văn bản gồm năm chặng: chào hỏi ngoại giao, mô tả vấn đề khí hậu, trình bày hành động quốc gia, kêu gọi hợp tác quốc tế và kết thúc bằng cam kết. Sự trùng khớp này là biểu hiện của áp lực thể loại. Khác biệt nằm ở trật tự nhấn mạnh: diễn ngôn Hoa Kỳ đặt thành tựu quốc gia trước lời kêu gọi hợp tác, qua đó xác lập tư cách người dẫn dắt bằng thành tích đã có rồi mới đưa ra lời mời tham gia; diễn ngôn Ấn Độ đặt bất bình đẳng cấu trúc và thách thức phát triển trước đề xuất chính sách, qua đó xác lập tính chính đáng của yêu sách rồi mới nêu điều kiện.

Phân tích hệ thống chuyển tác cho thấy ba khác biệt tương ứng. Về kiểu quá trình, diễn ngôn Hoa Kỳ ưu tiên quá trình vật chất gắn với năng lực sản xuất và đầu tư: *lead*, *invest*, *build*, *expand*, *accelerate*. Phát ngôn của đại diện Hoa Kỳ tại COP28 về việc *building and expanding hundreds of solar panel, wind turbine, electric vehicle, and battery manufacturing plants* là ví dụ điển hình: vị thế dẫn dắt được hiện thực hóa thành những quá trình vật chất có thể đo đếm. Diễn ngôn Ấn Độ có tỉ trọng cao hơn của quá trình quan hệ và quá trình phát ngôn, gắn với việc xác lập nguyên tắc và nêu yêu cầu: *ensure climate justice*, *support developing countries*, *protect vulnerable communities*.

Về tham thể, diễn ngôn Hoa Kỳ kiến tạo một tham thể tập thể duy nhất thông qua *we* và các danh ngữ chỉ quan hệ đối tác, trong khi diễn ngôn Ấn Độ duy trì hai tham thể phân biệt là *developed countries* và *developing countries*, cùng danh ngữ *the global South*. Về chu cảnh, diễn ngôn Hoa Kỳ định vị hành động khí hậu trong chu cảnh chuyển đổi công nghệ (*during the global energy transition*), còn diễn ngôn Ấn Độ định vị trong chu cảnh phát triển kinh tế xã hội (*while ensuring*

economic growth and poverty eradication). Ba khác biệt này hội tụ về một điểm: hai quốc gia không chỉ nói khác nhau về công lí khí hậu mà còn tái hiện những thế giới kinh nghiệm khác nhau.

4.2. Bình diện thực tiễn diễn ngôn

Các bài phát biểu tại COP là văn bản thể chế do tập thể nhà ngoại giao, chuyên gia đàm phán và cố vấn chính sách soạn thảo, vì vậy chúng biểu đạt lập trường chính thức của nhà nước chứ không phải quan điểm cá nhân người đọc diễn văn. Đặc điểm này giải thích tính ổn định của các mô hình ngôn ngữ đã mô tả ở mục 4.1 qua chín kì hội nghị và qua nhiều người phát biểu khác nhau. Chúng được lưu hành qua văn kiện chính thức của hội nghị, qua truyền thông quốc tế và qua nền tảng số; quá trình này biến một phát ngôn đơn lẻ thành thành tố của trường diễn ngôn toàn cầu, nơi các cách định nghĩa công lí khí hậu cạnh tranh nhau để trở thành cách hiểu mặc định.

Về tiếp nhận, cùng một văn bản được diễn giải khác nhau tùy vị thế người tiếp nhận. Với các đoàn thuộc nhóm nước đang phát triển, diễn ngôn nhấn mạnh đổi mới công nghệ của Hoa Kỳ có thể được đọc như một chiến lược né tránh nghĩa vụ tài chính; với các đoàn thuộc nhóm nước phát triển, diễn ngôn nhấn mạnh trách nhiệm lịch sử của Ấn Độ có thể được đọc như một chiến lược trì hoãn cam kết giảm phát thải của chính nước này. Tính đa trị trong tiếp nhận là đặc điểm cấu trúc của diễn ngôn ngoại giao, và cũng là điều kiện cho phép cả hai bên duy trì lập trường mà không phá vỡ khuôn khổ hợp tác.

4.3. Bình diện thực tiễn xã hội

4.3.1. Bất đối xứng quyền lực và cơ chế diễn ngôn tương ứng

Hai mô hình ngôn ngữ đã mô tả không tồn tại độc lập với cấu trúc quyền lực thực tế. Hoa Kỳ nắm ưu thế về công nghệ, tài chính và ảnh hưởng thể chế nên có điều kiện định nghĩa công lí khí hậu theo hướng lấy năng lực hiện tại làm thước đo, một định nghĩa có lợi cho chủ thể sở hữu năng lực. Ấn Độ không có ưu thế tương ứng nên phải dựa vào tính chính đáng đạo đức và các nguyên tắc đã ghi nhận trong văn kiện quốc tế. Nói theo thuật ngữ của Fairclough, Hoa Kỳ thực thi quyền lực thông qua chuẩn hóa diễn ngôn, còn Ấn Độ thực thi phản quyền lực thông qua kháng cự diễn ngôn.

Cơ chế chuẩn hóa hoạt động ở chỗ nó biến một lựa chọn có tính ý thức hệ thành lẽ thường: khi công lí khí hậu được diễn đạt liên tục bằng *we*, *our planet*, *shared responsibility* và bằng động từ tình thái *will*, việc đặt câu hỏi ai đã tạo ra phần lớn lượng phát thải tích lũy dần trở thành lạc đề. Cơ chế kháng cự hoạt động ngược lại: nó liên tục tái lập sự phân biệt mà diễn ngôn chuẩn hóa muốn xóa bỏ, bằng đại từ ngôi thứ ba, danh ngữ phân nhóm và động từ tình thái nghĩa vụ.

4.3.2. Biến động diễn ngôn theo chu kỳ chính trị nội bộ

Một phát hiện của nghiên cứu là diễn ngôn khí hậu của Hoa Kỳ không đồng nhất trong suốt chín kỳ hội nghị mà biến động theo chu kỳ chính trị trong nước (Bảng 5).

Bảng 5. *Bối cảnh chính trị và định hướng diễn ngôn của Hoa Kỳ qua các kỳ COP*

Kỳ hội nghị	Năm	Nước chủ nhà	Bối cảnh cầm quyền	Định hướng diễn ngôn
COP20	2014	Peru	Obama	Dẫn dắt khí hậu toàn cầu
COP21	2015	Pháp	Obama	Đàm phán Thỏa thuận Paris
COP22	2016	Ma-rốc	Obama	Triển khai Thỏa thuận Paris
COP23	2017	Đức	Trump	Giảm vai trò dẫn dắt
COP24	2018	Ba Lan	Trump	Bảo vệ nhiên liệu hóa thạch
COP25	2019	Tây Ban Nha	Trump	Bối cảnh rút khỏi Thỏa thuận Paris
COP26	2021	Anh	Biden	Trở lại vị thế dẫn dắt
COP27	2022	Ai Cập	Biden	Diễn ngôn trách nhiệm khí hậu
COP28	2023	UAE	Biden	Dẫn dắt công nghiệp xanh

Ba giai đoạn tương ứng với ba mô hình biểu đạt quyền lực. Giai đoạn thứ nhất gắn với quyền lực ngoại giao, biểu hiện qua mật độ cao của từ ngữ về hợp tác đa phương. Giai đoạn thứ hai gắn với diễn ngôn chủ quyền, biểu hiện qua việc thu hẹp phạm vi quy chiếu của *we* về phạm vi quốc gia và

giảm tần suất từ ngữ về nghĩa vụ quốc tế. Giai đoạn thứ ba gắn với quyền lực công nghệ, biểu hiện qua mật độ cao của quá trình vật chất chỉ hoạt động sản xuất và đầu tư. Như vậy, diễn ngôn quốc tế không chỉ là sản phẩm của quan hệ giữa các quốc gia mà còn là sản phẩm của cấu hình chính trị bên trong mỗi quốc gia.

Trong khi đó, diễn ngôn của Ấn Độ giữ được tính liên tục cao hơn qua chín kỳ hội nghị, với trục từ vựng công lí, công bằng và phát triển bền vững duy trì ổn định. Sự bất đối xứng về tính ổn định này cũng là một dữ kiện có ý nghĩa: bên nắm ưu thế có thể thay đổi lập trường diễn ngôn mà vẫn giữ được vị thế, bên yếu thế hơn phải duy trì tính nhất quán để bảo toàn tính chính đáng của yêu sách.

5. Kết luận

Bài viết đã vận dụng khung tích hợp giữa phân tích diễn ngôn phê phán và ngữ pháp chức năng hệ thống để khảo sát quá trình kiến tạo công lí khí hậu trong 18 bài phát biểu của Hoa Kỳ và Ấn Độ tại chín kì hội nghị COP. Kết quả cho thấy công lí khí hậu không phải một khái niệm có sẵn được các bên tham chiếu mà là một khái niệm đang được tranh giành quyền định nghĩa thông qua những lựa chọn ngôn ngữ cụ thể. Ở bình diện văn bản, hai quốc gia phân hóa trên bốn hệ thống gồm đại từ, dạng câu, thức và tình thái, kèm theo khác biệt trong tổ chức văn bản và lựa chọn kiểu quá trình. Ở bình diện thực tiễn diễn ngôn, tính chất văn bản thể chế và cơ chế lưu hành đa kênh khiến những lựa chọn ấy được duy trì ổn định. Ở bình diện thực tiễn xã hội, hai mô hình ngôn ngữ tương ứng với hai vị thế khác nhau trong cấu trúc quyền lực toàn cầu, một bên chuẩn hóa và một bên kháng cự.

Về lí luận, nghiên cứu cho thấy giá trị của việc kết hợp hai khung: SFG cung cấp bằng chứng ngôn ngữ có thể kiểm chứng cho những nhận định phê phán của CDA, còn CDA cung cấp chiều kích xã hội cho những mô tả ngữ pháp của SFG. Về thực tiễn, kết quả có thể hữu ích cho công tác đào tạo cán bộ đối ngoại và cho việc giảng dạy phân tích diễn ngôn, ở chỗ nó chỉ ra rằng những khác biệt lập trường tưởng như thuộc phạm vi chính sách thực ra đã được mã hóa từ trước trong các lựa chọn ngữ pháp.

Nghiên cứu còn ba hạn chế: ngữ liệu giới hạn ở hai quốc gia, chưa bao quát các khối như Liên minh châu Âu, Trung Quốc hay nhóm các quốc đảo nhỏ; phân tích chỉ dựa trên văn bản phát biểu, chưa tính tới họp báo và văn kiện đàm phán; thao tác diễn giải khó tránh khỏi yếu tố chủ quan, dù đã cố gắng neo mọi nhận định vào bằng chứng ngôn ngữ có thể kiểm chứng lại. Những hướng tiếp theo có thể mở rộng ngữ liệu sang các khối quốc gia khác, kéo dài khung thời gian qua COP28, hoặc bổ sung phân tích từ khóa và mạng kết hợp từ để tăng độ chính xác cho phần mô tả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Diệp Quang Ban (2009), *Giao tiếp diễn ngôn và cấu tạo của văn bản*. Nxb Giáo dục.
2. Halliday, M.A.K. (2012), *Dẫn luận ngữ pháp chức năng* (Hoàng Văn Vân dịch). Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Lưu Thị Kim Nhung (2016), *A critical discourse analysis of English media texts on climate change*. Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Nguyễn Hòa (2005), *Phân tích diễn ngôn: Một số vấn đề về lí luận và phương pháp*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. Nguyễn Hòa (2006), *Phân tích diễn ngôn: Một số vấn đề lí luận và phương pháp*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tiếng Anh

6. Baker, P., Gabrielatos, C., KhosraviNik, M., Krzyżanowski, M., McEnery, T., & Wodak, R. (2008), A useful methodological synergy? Combining critical discourse analysis and corpus linguistics to examine discourses of refugees and asylum seekers in the UK press. *Discourse & Society*, 19(3), 273-306.
7. Boykoff, M.T., & Boykoff, J.M. (2004), Balance as bias: Global warming and the US prestige press. *Global Environmental Change*, 14(2), 125-136.

8. Carvalho, A. (2007), Ideological cultures and media discourses on scientific knowledge: Re-reading news on climate change. *Public Understanding of Science*, 16(2), 223-243.
9. Eggins, S. (1994), *An introduction to systemic functional linguistics*. Pinter Publishers.
10. Fairclough, N. (1989), *Language and power*. Longman.
11. Fairclough, N. (1992), *Discourse and social change*. Polity Press.
12. Fairclough, N. (1995), *Critical discourse analysis: The critical study of language*. Longman.
13. Fairclough, N. (2003), *Analysing discourse: Textual analysis for social research*. Routledge.
14. Fairclough, N. (2015), *Language and power* (3rd ed.). Routledge.
15. Halliday, M.A.K. (1994), *An introduction to functional grammar* (2nd ed.). Edward Arnold.
16. Halliday, M.A.K., & Matthiessen, C.M.I.M. (2004), *An introduction to functional grammar* (3rd ed.). Hodder Arnold.
17. Huang, Y., & Che, X. (2024), A corpus-based critical discourse analysis of climate change coverage in *China Daily* and the *Los Angeles Times*. *Journal of Language and Politics*.
18. van Dijk, T.A. (1998), *Ideology: A multidisciplinary approach*. Sage.
19. Wodak, R., & Meyer, M. (2009), *Methods of critical discourse analysis* (2nd ed.). Sage.

A critical discourse analysis and systemic functional grammar approach to the construction of climate justice in the speeches of the United States and India at the United Nations COP conferences

Abstract: Drawing on Fairclough's three-dimensional model of Critical Discourse Analysis integrated with Halliday's Systemic Functional Grammar, this paper examines how climate justice is linguistically constructed in 18 speeches delivered by the United States and India at nine Conferences of the Parties to the United Nations Framework Convention on Climate Change (COP20 to COP28). American discourse favours inclusive possessive pronouns (22.65% against India's 18.72%), active constructions (78.4% against 72.1%) and the modal will (39.89% against 28.29%), recasting climate justice as future-oriented capacity for action. Indian discourse displays more passive constructions (27.9%), more third-person pronouns and a higher density of the deontic modals must and should (33.66% against 26.23%), anchoring climate justice in the historical responsibility of developed states.

Key words: Critical discourse analysis; systemic functional grammar; climate justice; political discourse; COP conferences.